



THE LEADING TIRE MANUFACTURER IN VIETNAM



Vietnam Value
Thương Hiệu Việt Nam

CHINH PHỤC MỌI Nẻo ĐƯỜNG
CONQUER EVERY ROAD

DRC

MADE IN VIETNAM

CATALOGUE
RADIAL

TRUCK & BUS TIRES

www.drc.com.vn

THÔNG TIN TỔNG QUÁT / GENERAL INFORMATION



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (Thành viên thuộc Tập đoàn Hoá chất Việt Nam)
DA NANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY (A member of Vietnam National Chemical Group)



Thành lập năm 1975, DRC là nhà sản xuất sảm lốp hàng đầu Việt Nam với 50 năm kinh nghiệm
Established in 1975, DRC is Vietnam's leading tire manufacturer with 50 years of experience



Đạt chứng nhận Thương hiệu Quốc gia 9 lần liên tiếp
Certified as Vietnam Value for nine consecutive times



Hệ thống hơn 2000 nhà phân phối cấp 1, cấp 2 phủ khắp 63 tỉnh thành Việt Nam
A network of over 2,000 level 1 and level 2 distributors covering all 63 provinces/cities across Vietnam



Sản phẩm DRC được xuất khẩu đến hơn 50 quốc gia, vùng lãnh thổ
DRC's products exported to 50+ countries and territories worldwide



Hơn 2000 cán bộ công nhân viên
Workforce of over 2,000 employees



Lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật được đào tạo, tu nghiệp tại các quốc gia hàng đầu về công nghệ sản xuất lốp trên thế giới
Leadership and technical personnel trained in leading tire manufacturing countries



Tổng diện tích nhà máy gần 40 hecta
Total factory area: nearly 40 hectares



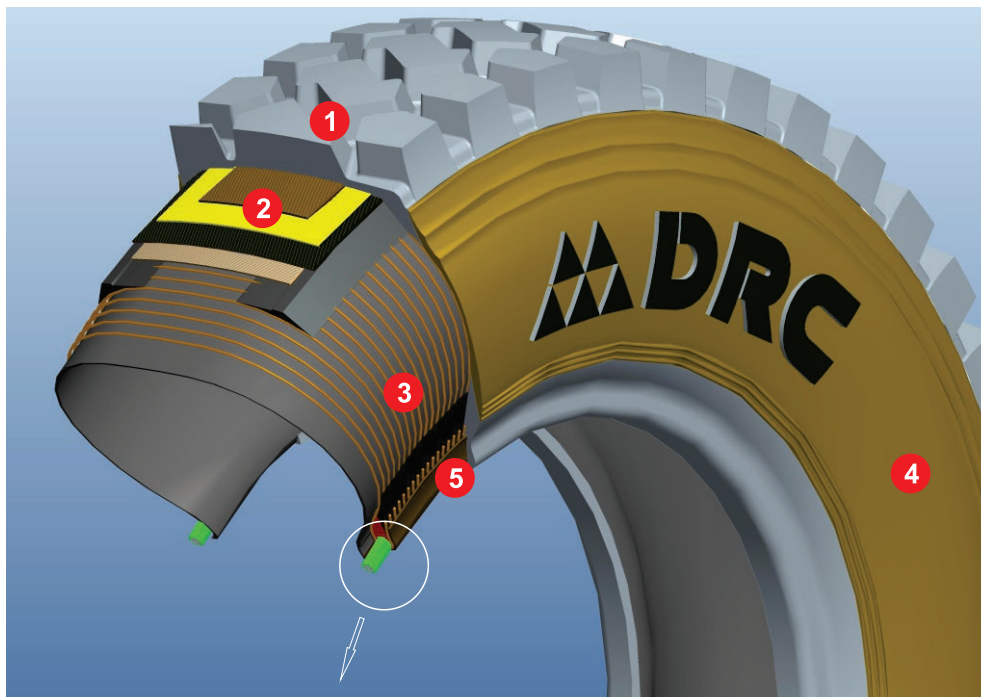
Tổng tài sản cố định 200 triệu USD
Total fixed assets: USD 200 million



Cung cấp các dòng sản phẩm chất lượng cao như: Lốp Radial, Lốp Bias, Lốp đặc chủng OTR, Lốp xe du lịch PCR, Lốp xe đạp, xe máy, Lốp dán công nghệ cao, Cao su kỹ thuật...
Providing high-quality product lines, including: Radial tires, Bias tires, OTR tires, PCR tires, Bicycle & motorcycle tires, Retread tires, Technical rubber...

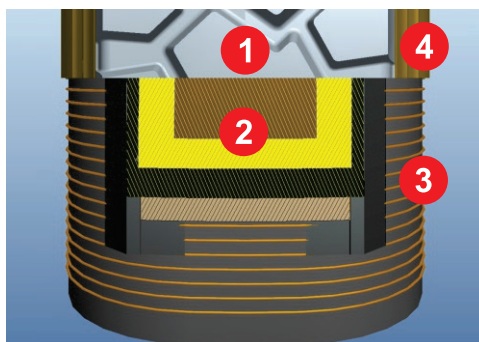
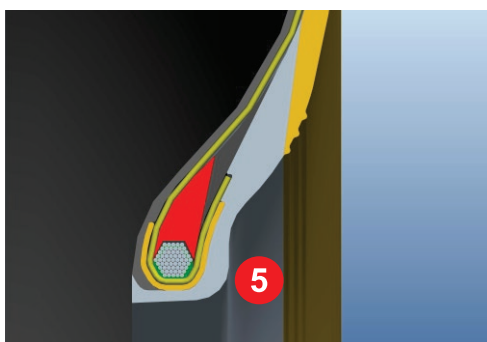


KẾT CẤU LỐP RADIAL / RADIAL TIRE STRUCTURE



- 1 Mặt lốp
- 2 Các lớp xoắn xung
- 3 Khung lốp theo cấu trúc hướng tâm
- 4 Hồng lốp
- 5 Gót lốp

- 1 Tread
- 2 Steel belts
- 3 Radial construction casing
- 4 Sidewall
- 5 Bead



Bảng phân loại tải trọng quy đổi
Load Range conversion table

Load Range	Ply rating	Load Range	Ply rating
B	4	H	16
C	6	J	18
D	8	L	20
E	10	M	22
F	12	N	24
G	14		

Bảng chỉ số tốc độ quy đổi
Speed Symbol conversion table

Speed symbol	km/h	Speed symbol	km/h
A1	5	J	100
A2	10	K	110
A3	15	L	120
A4	20	M	130
A5	25	N	140
A6	30	P	150
A7	35	Q	
A8	40	R	
B	50	S	
B	60	T	
D	65	U	
E	70	H	
F	80	V	
G	90	W	

Bảng chỉ số tải quy đổi
Load Index conversion table

Load index	kg	Load index	kg	Load index	kg
115	1,215	136	2,240	157	4,125
116	1,250	137	2,300	158	4,250
117	1,285	138	2,360	159	4,375
118	1,320	139	2,430	160	4,500
119	1,360	140	2,500	161	4,625
120	1,400	141	2,575	162	4,750
121	1,450	142	2,600	163	4,875
121	1,500	143	2,725	164	5,000
123	1,550	144	2,800	165	5,150
124	1,600	145	2,900	166	5,300
125	1,650	146	3,000	167	5,450
126	1,700	147	3,075	168	5,600
127	1,750	148	3,150	169	5,800
128	1,800	149	3,250	170	6,000
129	1,850	150	3,350	171	6,150
130	1,900	151	3,450	172	6,300
131	1,950	152	3,550	173	6,500
132	2,000	153	3,650	174	6,700
133	2,060	154	3,750	175	6,900
134	2,120	155	3,875		
135	2,180	156	4,000		

Bảng áp lực bơm quy đổi
Inflation pressure conversion table

kPa	bar	PSI	kg/cm ²
100	1,0	15	1,0
150	1,5	22	1,5
200	2,0	29	2,0
250	2,5	36	2,5
300	3,0	44	3,1
350	3,5	51	3,6
400	4,0	58	4,1
450	4,5	65	4,6
500	5,0	73	5,1
550	5,5	80	5,6
600	6,0	87	6,1
650	6,5	94	6,6
700	7,0	102	7,1
750	7,5	109	7,7
800	8,0	116	8,2
850	8,5	123	8,7
900	9,0	131	9,2
950	9,5	138	9,7
1000	10,0	145	10,2
1050	10,5	152	10,7

THÔNG TIN TRÊN LỐP / TECHNICAL INFORMATION



- | | | | |
|----|--|----|---|
| 1 | Logo và tên thương hiệu | 1 | Logo and Manufacturer's brand name |
| 2 | Các tiêu chuẩn chứng nhận
INMETRO, QCVN 34
DOT, EMARK
GSO, BIS, SNI... | 2 | Standards certificates approved
INMETRO, QCVN 34
DOT, EMARK
GSO, BIS, SNI... |
| 3 | Quy cách lốp
12.00: Bề rộng hông lốp
R: Kết cấu lốp Radial
20: Đường kính vành (inch) | 3 | Tire size
12.00: Tire width (inches)
R: Radial construction
20: Rim diameter (inches) |
| 4 | Loại lốp
Không săm
Có săm | 4 | Tire type
Tubeless
Tube type |
| 5 | Bề rộng vành tiêu chuẩn | 5 | Standard rim size |
| 6 | Chỉ số tải (lốp đơn/ lốp đôi) tốc độ và chỉ số tốc độ | 6 | Load Index (Single/Dual) and Speed symbol |
| 7 | Lốp có khả năng làm sâu thêm rãnh hoa | 7 | Regroovable |
| 8 | Mã hoa sản phẩm | 8 | Pattern code |
| 9 | Các thông số lốp
PR: Số lớp bố tương đương
Tải trọng tối đa lốp đơn/ lốp đôi
Áp lực bơm tối đa lốp đơn/ lốp đôi | 9 | Tyre parameters
PR: Ply rating
Max load for Single/Dual
Max inflation pressure for Single/Dual |
| 10 | TWI: Vị trí báo mòn tối hạn | 10 | TWI: Tread wear indicators |



GIẢI THƯỞNG VÀ CHỨNG NHẬN

AWARDS & QUALIFICATIONS



Vietnam Value

Tự hào Thương Hiệu Quốc Gia
Vietnam Value
(2015 - 2024)



Top 10 Sao Vàng Đất Việt
Vietnam Gold Star Award
2024



Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao
Vietnamese High-Quality
Goods Awards



Top 10
Thương hiệu mạnh ASEAN
ASEAN Strong Brands 2022



Doanh nghiệp Châu Á
Asia Pacific Enterprise Awards
(APEA 2022)



Hiệu quả năng lượng
Energy Efficiency Award
2021



Top 10
Thương hiệu xanh Việt Nam
Vietnam Green Brands 2021



Top 10
DN sáng tạo điển hình
Innovative Enterprises 2021



HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

INTERNATIONAL QUALITY STANDARD SYSTEMS





CHÚ THÍCH KÝ HIỆU EXPLANATION OF THE SYMBOLS



**ĐƯỜNG TRƯỜNG
LONG HAUL**



**ĐƯỜNG NỘI TỈNH
REGIONAL**



**ĐƯỜNG ĐÁ NHỎ
CHIP ROCKY ROAD**



**ĐƯỜNG CÔNG TRƯỜNG
OFF ROAD**



Có săm



Vị trí khuyên dùng
Assembly recommendation



Không săm



Phù hợp đi trên đường tuyết
Suitable for Snowy Roads

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng một chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/ Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
7.50R16 LT	D652	14	TT	6.00Gx16	803	218	375	11.5	165	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
	D652	14	TL		803	218	375	11.5	165	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
	D812	14	TT		807	218	375	13	155	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
8.25R16 LT	D652	16	TT	6.50Hx16	854	239	396	12.5	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
		18	TT		854	239	396	12.5	170	775/112	775/112	2120/4675	1850/4080	134/129/K
	D812	16	TT		857	239	396	14	160	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
		18	TT		857	239	396	14	160	775/112	775/112	2120/4675	1850/4080	134/129/K
	D831	16	TT		860	239	396	16	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
		18	TT		857	239	396	14	160	775/112	775/112	2120/4675	1850/4080	134/129/K
215/75R17.5	D632	16	TL	6.00x17.5	765	207	342	12.5	167	700	700	1700	1600	126/124/L
		18	TL		765	207	342	12.5	167	850	850	2240	2120	136/134/K
225/90R17.5	D643	14	TL	6.75x17.5	850	223	409	15	180	775	775	1750	1650	127/125/L
235/75R17.5	D632	16	TL		795	228	354	14	186	800	800	2240	2120	136/134/L
		18	TL		795	228	354	14	186	900	900	2725	2575	143/141/K
225/70R19.5	D632	14	TL	6.75x19.5	810	222	366	14	188	760	760	1800	1700	128/126/L
		16	TL		810	222	366	14	188	850	850	2240	2120	136/134/K
245/70R19.5	D632	14	TL	7.50x19.5	838	242	376	15	210	850	850	2240	2120	136/134/L
		16	TL		838	242	376	15	210	900	900	2575	2500	141/140/K
285/70R19.5	D653	18	TL	8.25x19.5	895	281	434	14.5	230	900	900	3350	3075	150/147/J
8.25R20	D812	16	TT	6.50x20	968	230	454	14.5	180	930/135	930/135	2575/5675	2500/5510	141/140/K
9.00R20	D641	16	TT	7.00Tx20	1019	255	478	15	194	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/L
	D831	16	TT		1028	255	478	18	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K
	D842	16	TT		1022	255	478	15.5	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K
		16	TT		1022	255	478	15.5	196	930/135	930/135	3075/6780	2800/6170	147/144/K
	D911	16	TT		1033	253	478	20.5	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K
10.00R20	D651	18	TT	7.50Vx20	1050	271	489	13.5	218	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D821	18	TT		1054	271	489	16	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
	D841	18	TT		1054	271	489	15.5	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
	D861	18	TT		1061	271	489	18.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
	D911	18	TT		1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/F
		18	TT		1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20	D631	18	TT	8.00Vx20	1085	292	503	16	220	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
	D651	18	TT		1083	286	503	15	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
	D741	18	TT		1097	292	503	20.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D811	18	TT		1088	286	503	16.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D821	18	TT		1092	286	503	18.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D841	18	TT		1085	286	503	16	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D911	18	TT		1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
		18	TT		1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
	D951	20	TT		1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
12.00R20	D651	20	TT	8.50Vx20	1122	306	521	16	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/L
	D741	20	TT		1132	306	521	21	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D811	20	TT		1127	306	521	17.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D821	20	TT		1130	306	521	19.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D822	20	TT	8.50x20	1132	306	521	21	240	900	900	4000	3650	156/153/K

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/ Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
12.00R20	D843	20	TT	8.50Vx20	1130	306	521	19.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D911	20	TT		1140	306	521	23.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
	D951	20	TT		1143	310	521	24.5	244	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
		22	TT		1143	310	521	24.5	244	970/140	970/140	4250/9370	3875/8540	158/155/F
425/85R21	D961	18	TT	12.00x21	1260	425	585	25	355	550	550	4000/8820	3650/8050	156/153/J
10R22.5	D641	16	TL	7.50x22.5	1026	251	475	15	195	850/123	850/123	2575/5675	2430/5355	141/139/M
255/70R22.5	D653	16	TL		933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
	D812	16	TL		935	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/L
11R22.5	D601	14	TL	8.25x22.5	1055	278	489	17	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
		16	TL		1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
		16	TL		1055	278	489	17	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D603	16	TL		1040	290	484	13	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D611	14	TL		1048	278	489	14	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
		16	TL		1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
		16	TL		1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
		16	TL		1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
	D612	16	TL		1048	278	489	14	220	850	850	3150	2900	148/145/M
	D622	14	TL		1041	280	489	13	207	720/105	720/105	2800/6175	2650/5840	144/142/M
		16	TL		1041	280	489	13	207	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D642	16	TL		1050	278	489	16	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D681	16	TL		1050	278	489	14.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1050	278	489	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D731	16	TL		1064	278	489	21	218	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1064	278	489	21	218	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D741	14	TL		1065	278	489	20.5	230	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
		16	TL		1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1065	278	489	20.5	230	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
		18	TL		1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
	D751	16	TL		1062	278	489	20	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
		16	TL		1062	278	489	20	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D755	16	TL		1052	281	489	17	207	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D812	16	TL		1053	278	489	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D861	16	TL		1062	278	489	18.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/K
	D911	16	TL		1072	278	489	23.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/F
12R22.5	D611	18	TL	9.00x22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
		18	TL		1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D612	18	TL		1086	305	503	14.5	225	930	930	3550/7830	3250/7170	152/149/M
	D614	18	TL		1086	300	503	16	230	930	930	3550/7830	3250/7170	152/149/M
	D681	18	TL		1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D721	20	TL		1096	309	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
	D811	18	TL		1086	309	498	17.5	246	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D821	18	TL		1094	305	503	17.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D843	18	TL		1096	305	503	19	235	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
	D911	18	TL		1106	305	503	23.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
	D912	18	TL		1106	305	503	20.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
	D951	18	TL		1106	305	503	24.5	230	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/ Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
275/80R22.5	D603	16	TL	8.25x22.5	1025	282	475	16.5	236	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
	D621	16	TL		1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
		16	TL		1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/M
	D622	14	TL		1011	280	475	13	200	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
		16	TL		1011	280	475	13	200	860/125	860/123	3250/7160	3000/6610	149/146/M
	D623	16	TL		1011	280	475	13	200	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
	D646	16	TL		1016	280	471	19	236	860	860	3250	3000	149/146/J
	D721	16	TL		1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D722	16	TL		1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D742	16	TL		1042	284	475	23.5	227	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
	D755	14	TL		1023	280	475	19	210	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
		16	TL		1023	280	475	19	210	860/125	860/123	3250/7160	3000/6610	149/146/M
	D851	16	TL		1024	272	471	17.5	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D941	16	TL		1033	272	471	22	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/75R22.5	D603	16	TL	9.00x22.5	1055	286	484	16.5	227	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
	D611	16	TL		1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
	D621	16	TL		1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D622	14	TL		1011	280	475	13	200	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
		16	TL		1011	280	475	13	200	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
	D641	14	TL		1031	284	475	18	236	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
		16	TL		1031	284	475	18	236	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D642	16	TL		1018	284	475	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D653	16	TL		1008	284	475	10.5	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
	D741	16	TL		1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
	D751	14	TL		1021	284	475	20.5	228	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/L
		16	TL		1021	284	475	20.5	228	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D752	16	TL		1025	287	475	22.5	228	830	830	3000	2725	146/143/M
	D753	16	TL		1025	287	475	22.5	228	830	830	3000	2725	146/143/M
	D755	14	TL		1023	280	475	19	210	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
		16	TL		1023	280	475	19	210	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/80R22.5	D601	16	TL	9.00x22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
		18	TL		1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D603	18	TL		1055	286	484	16.5	227	850/123	850/123	3550/7830	3175/6940	152/148/M
	D606	18	TL		1055	297	484	17	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D622	18	TL		1040	290	484	13	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D623	18	TL		1040	290	484	13	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D652	18	TL		1052	300	484	15	250	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D671	18	TL		1048	297	484	14	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D721	16	TL		1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
		18	TL		1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D722	18	TL		1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
	D723	18	TL		1061	300	484	20.5	250	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D741	18	TL		1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/L
	D742	18	TL		1070	286	484	23.5	226	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D755	18	TL		1052	290	484	19	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
	D851	18	TL		1058	297	484	18	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L
	D941	18	TL		1066	297	484	23	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
315/80R22.5	D601	18	TL	9.00x22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	830/120	3750/8270	3450/7610	154/151/M
		20	TL		1081	309	498	15.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
	D721	20	TL		1096	309	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
	D811	20	TL		1086	309	498	17.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/L
	D921	20	TL		1095	309	498	22	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/K
	D911	22	TL		1106	305	503	23.5	227	970/140	970/140	4250/9370	3875/8540	158/155F
385/65R22.5	D661	20	TL	11.75x22.5	1072	382	495	16	298	900/129		4500/9920		160M
		20	TL		1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160K
	D711	20	TL		1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160M
12.00R24	D842	20	TT	8.50Vx24	1224	308	573	19	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/K
	D871	20	TT		1231	315	573	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K
	D931	20	TT		1249	308	573	31	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/F
325/95R24	D871	20	TT/TL	8.50x24	1231	315	574	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K
11R24.5	D622	16	TL	8.25x24.5	1103	280	515	13	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D642	16	TL		1108	280	515	16.5	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D751	16	TL		1118	280	515	20.5	215	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D755	16	TL		1113	280	515	19	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
	D812	16	TL		1106	280	515	15.5	212	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
285/75R24.5	D642	16	TL	8.25x24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
	D751	16	TL		1066	275	492	20.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
14.00R25	D952	*** E4	TL	10.00x25	1408	385	621	35.5	325	950(A2)	800(C)	10000(A2)	6150(C)	188A2/171C
	D952	*** E4	TT		1408	385	621	35.5	325	950(A2)	800(C)	10000(A2)	6150(C)	188A2/171C
16.00R25	D953	***	TT/TL	11.25/2.0x25	1548	424	682	43	372	1000		12500		



D601



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Lâu mòn
- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ High durability
- ▲ Good steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
11R22.5	D601	14	TL	8.25x22.5	1055	278	489	17	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1055	278	489	17	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1055	278	489	17	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/80R22.5		16	TL	9.00x22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1054	297	484	17	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
315/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1081	309	498	15.5	246	830/120	830/120	3750/8270	3450/7610	154/151/M
315/80R22.5		20	TL	9.00x22.5	1081	309	498	15.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M

D603



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Lâu mòn
- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ High durability
- ▲ Good steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D603	16	TL	8.25x22.5	1040	290	484	13	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
275/80R22.5		16	TL	8.25x22.5	1025	282	475	16.5	236	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1055	286	484	16.5	227	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1055	286	484	16.5	227	850/123	850/123	3550/7830	3175/6940	152/148/M

D606



ĐẶC ĐIỂM

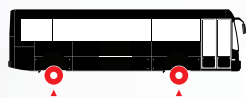
- ▲ Lâu mòn
- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ High durability
- ▲ Good steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lắp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index / Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/80R22.5	D606	18	TL	9.00x22.5	1055	297	484	17	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D611



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Lâu mòn
- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ High durability
- ▲ Good steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
11R22.5	D611	14	TL	8.25x22.5	1048	278	489	14	220	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1048	278	489	14	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1048	278	489	14	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M

D621



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Lâu mòn
- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ High durability
- ▲ Good steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
275/80R22.5	D621	16	TL	8.25x22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L
275/80R22.5		16	TL	8.25x22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/M
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1016	272	471	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M

D622



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Lâu mòn
- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ High durability
- ▲ Good steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
11R22.5	D622	14	TL	8.25x22.5	1041	280	489	13	207	720/105	720/105	2800/6175	2650/5840	144/142/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1041	280	489	13	207	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
275/80R22.5		14	TL	8.25x22.5	1011	280	475	13	200	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
275/80R22.5		16	TL	8.25x22.5	1011	280	475	13	200	860/125	860/123	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/75R22.5		14	TL	9.00x22.5	1011	280	475	13	200	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1011	280	475	13	200	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1040	290	484	13	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
11R24.5		16	TL	8.25x24.5	1103	280	515	13	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L

D623



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Lâu mòn
- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu

SPECIFICATIONS

- ▲ High durability
- ▲ Good steering
- ▲ Low heat generated
- ▲ Fuel saving

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lắp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
275/80R22.5	D623	16	TL	8.25x22.5	1011	280	475	13	200	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1040	290	484	13	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M

D631



ĐẶC ĐIỂM

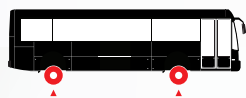
- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹp đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S) kPa/psi	Dual (D) kPa/psi	Single (S) kg/lbs	Dual (D) kg/lbs	Load Index / Speed Index
11.00R20	D631	18	TT	8.00Vx20	1085 (mm)	292 (mm)	503 (mm)	16 (mm)	220 (mm)	930/135 kPa/psi	930/135 kPa/psi	3550/7830 kg/lbs	3250/7160 kg/lbs	152/149/L

D632



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹt đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
215/75R17.5	D632	16	TL	6.00x17.5	765	207	342	12.5	167	700	700	1700	1600	126/124/L
215/75R17.5		18	TL	6.00x17.5	765	207	342	12.5	167	850	850	2240	2120	136/134/K
235/75R17.5		16	TL	6.75x17.5	795	228	354	14	186	800	800	2240	2120	136/134/L
235/75R17.5		18	TL	6.75x17.5	795	228	354	14	186	900	900	2725	2575	143/141/K
225/70R19.5		14	TL	6.75x19.5	810	222	379	14	188	760	760	1800	1700	128/126/L
225/70R19.5		16	TL	6.75x19.5	810	222	379	14	188	850	850	2240	2120	136/134/K
245/70R19.5		14	TL	7.50x19.5	838	242	390	15	210	850	850	2240	2120	136/134/L
245/70R19.5		16	TL	7.50x19.5	838	242	390	15	210	900	900	2575	2500	141/140/K

D641



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹt đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
9.00R20	D641	16	TT	7.00x20	1019	255	478	15	194	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/L
10R22.5		16	TL	7.50x22.5	1026	251	475	15	195	850/123	850/123	2575/5675	2430/5355	141/139/M
295/75R22.5		14	TL	9.00x22.5	1031	284	475	18	236	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1031	284	475	18	236	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M

D642



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹp đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D642	16	TL	8.25x22.5	1050	278	489	16	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1018	284	475	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M
11R24.5		16	TL	8.25x24.5	1108	280	515	16.5	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
285/75R24.5		16	TL	8.25x24.5	1055	275	492	15.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L

D643



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹp đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index / Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
225/90R17.5	D643	14	TL	6.75x17.5	850	223	409	15	180	775	775	1750	1650	127/125/L

D646



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹp đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
275/80R22.5	D646	16	TL	8.25x22.5	1016	280	471	19	236	860	860	3250	3000	149/146/J

D651



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Chạy êm, bám đường tốt
- ▲ Tuổi thọ và độ bền cao
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Smooth operation and good traction
- ▲ High durability and longevity
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
10.00R20	D651	18	TT	7.50Vx20	1050	271	489	13.5	218	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/L
11.00R20		18	TT	8.00Vx20	1083	286	503	15	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/L
12.00R20		20	TT	8.50Vx20	1122	306	521	16	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/L

D652



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Chạy êm, bám đường tốt
- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu
- ▲ Sinh nhiệt thấp

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Smooth operation, good traction
- ▲ Fuel saving
- ▲ Low heat generated

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
7.50R16 LT	D652	14	TT	6.00Gx16	803	218	375	11.5	165	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
7.50R16 LT		14	TL	6.00Gx16	803	218	375	11.5	165	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
8.25R16 LT		16	TT	6.50Hx16	854	239	396	12.5	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
8.25R16 LT		18	TT	6.50Hx16	854	239	396	12.5	170	775/112	775/112	2120/4675	1850/4080	134/129/K
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1052	300	484	15	250	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M

D653



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt
- ▲ Chạy êm, bám đường tốt
- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Tuổi thọ và độ bền cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Good steering
- ▲ Smooth operation, good traction
- ▲ Low heat generated
- ▲ High durability and longevity

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
285/70R19.5	D653	18	TL	8.25x19.5	895	281	417	14.5	230	900	900	3350	3075	150/147/J
255/70R22.5		16	TL	7.50x22.5	933	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/M
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1008	284	475	10.5	210	830/120	830/120	3000/6610	2725/6005	146/143/M

D661



ĐẶC ĐIỂM

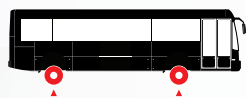
- ▲ Hoa lốp được thiết kế chống kẹt đá
- ▲ Độ bền vượt trội
- ▲ Giúp xe vận hành êm ái ở tốc độ cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Tread designed to resist stone trapping
- ▲ Superior durability
- ▲ Ensure smooth performance at high speed

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index / Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
385/65R22.5	D661	20	TL	11.75x22.5	1072	382	495	16	298	900/129		4500/9920		160M

D671



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹp đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index / Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/80R22.5	D671	18	TL	9.00x22.5	1048	297	484	14	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D681



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Dẫn hướng tốt, vận hành êm ái
- ▲ Chống kẹp đá và chống mòn
- ▲ Sử dụng tốt cho cả đường khô và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good navigation, smooth operation
- ▲ Stone rejection and wear resistance
- ▲ Flexible use for both dry and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11R22.5	D681	16	TL	8.25x22.5	1050	278	489	14.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1050	278	489	14.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1086	305	503	14.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D711



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp thiết kế hỗn hợp, tăng khả năng chịu tải, chống cắt và độ bám đường tốt
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính

SPECIFICATIONS

- ▲ Mixed up trend patterns for better loadability cut resistance and firm road grip
- ▲ Suitable for driving wheel position

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải / Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index / Speed Index
385/65R22.5	D711	20	TL	11.75x22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160K
385/65R22.5		20	TL	11.75x22.5	1072	382	495	16.5	298	900/129		4500/9920		160M

D721



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road trip

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
12R22.5	D721	20	TL	9.00x22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M
275/80R22.5		16	TL	8.25x22.5	1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		16	TL	9.00x22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M
315/80R22.5		20	TL	9.00x22.5	1096	309	498	22.5	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/M

D722



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road trip

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
275/80R22.5	D722	16	TL	8.25x22.5	1030	272	471	21	225	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1063	297	484	21	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/M

D723



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road trip

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lắp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/ Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2% (mm)	Section Width ±4% (mm)	Static loaded radius ±1% (mm)	Tread Depth (mm)	Tread Wide ±5 (mm)	Single (S) kPa/psi	Dual (D) kPa/psi	Single (S) kg/lbs	Dual (D) kg/lbs	Load Index/ Speed Index
295/80R22.5	D723	18	TL	9.00x22.5	1061	300	484	20.5	250	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M

D731



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Thoát nước và nhiệt tốt
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Tăng độ bám đường khi đường ẩm ướt

SPECIFICATIONS

- ▲ Good heat dissipation, well drainage
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road grip

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
11R22.5	D731	16	TL	8.25x22.5	1064	278	489	21	218	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1064	278	489	21	218	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M

D741



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road trip

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng một chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11.00R20	D741	18	TT	8.00Vx20	1097	292	503	20.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20		20	TT	8.50Vx20	1132	306	521	21	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
11R22.5		14	TL	8.25x22.5	1065	278	489	20.5	230	720/103	720/103	2800/6170	2650/5840	144/142/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1065	278	489	20.5	230	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R22.5		18	TL	8.25x22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
295/75R22.5		16	TL	8.25x22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1065	278	489	20.5	230	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/L

D742



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Sinh nhiệt thấp
- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Độ bám đường cao

SPECIFICATIONS

- ▲ Low head generated
- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Firm road trip

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
275/80R22.5	D742	16	TL	8.25x22.5	1042	284	475	23.5	227	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1070	286	484	23.5	226	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M

D751



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Bám đường tốt
- ▲ Chịu tải tốt, chống trượt ngang

SPECIFICATIONS

- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Good traction
- ▲ High load capacity, anti slippage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng một chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
11R22.5	D751	16	TL	8.25x22.5	1062	278	489	20	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/M
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1062	278	489	20	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
295/75R22.5		14	TL	9.00x22.5	1021	284	475	20.5	228	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/L
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1021	284	475	20.5	228	850/123	850/123	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1021	284	475	20.5	228	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/L
11R24.5		16	TL	8.25x24.5	1118	280	515	20.5	215	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L
285/75R24.5		16	TL	8.25x24.5	1066	275	492	20.5	215	830/120	830/120	3075/6780	2800/6170	147/144/L

D752



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Bám đường tốt
- ▲ Chịu tải tốt, chống trượt ngang

SPECIFICATIONS

- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Good traction
- ▲ High load capacity, anti slippage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/75R22.5	D752	16	TL	9.00x22.5	1025	287	475	22.5	228	830	830	3000	2725	146/143/M

D753



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Bám đường tốt
- ▲ Chịu tải tốt, chống trượt ngang

SPECIFICATIONS

- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Good traction
- ▲ High load capacity, anti slippage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lắp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
295/75R22.5	D753	16	TL	9.00x22.5	1025	287	475	22.5	228	830	830	3000	2725	146/143/M

D755



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Phù hợp vị trí cầu chính
- ▲ Bám đường tốt
- ▲ Chịu tải tốt, chống trượt ngang

SPECIFICATIONS

- ▲ Suitable for driving wheel position
- ▲ Good traction
- ▲ High load capacity, anti slippage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng một chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
11R22.5	D755	16	TL	8.25x22.5	1052	281	489	17	207	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
275/80R22.5		14	TL	8.25x22.5	1023	280	475	19	210	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
275/80R22.5		16	TL	8.25x22.5	1023	280	475	19	210	860/125	860/123	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/75R22.5		14	TL	9.00x22.5	1023	280	475	19	210	760/110	760/110	2800/6175	2575/5675	144/141/M
295/75R22.5		16	TL	9.00x22.5	1023	280	475	19	210	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/M
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1052	290	484	19	210	850/123	850/123	3550/7830	3150/6940	152/148/M
11R24.5		16	TL	8.25x24.5	1113	280	515	19	210	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L

D811



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp cho tất cả các vị trí
- ▲ Vận hành tốt trên đường sỏi đá nhỏ

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability and improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Work well on small gravel road which have medium tange

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11.00R20	D811	18	TT	8.00Vx20	1088	286	503	16.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20		20	TT	8.50Vx20	1127	306	521	17.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1086	309	498	17.5	246	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
315/80R22.5		20	TL	9.00x22.5	1086	309	498	17.5	246	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/L

D812



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Tiết kiệm nhiên liệu
- ▲ Vận hành êm ái
- ▲ Bám đường tốt
- ▲ Chống mài mòn

SPECIFICATIONS

- ▲ Fuel saving
- ▲ Smooth operation
- ▲ Firm road grip
- ▲ Wear resistance

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
7.50R16 LT	D812	14	TT	6.00Gx16	807	218	375	13	155	770/110	770/110	1500/3310	1320/2910	122/118/L
8.25R16 LT		16	TT	6.50Hx16	857	239	396	14	160	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
8.25R16 LT		18	TT	6.50Hx16	857	239	396	14	160	775/112	775/112	2120/4675	1850/4080	134/129/K
8.25R20		16	TT	6.50x20	968	230	454	14.5	180	930/135	930/135	2575/5675	2500/5510	141/140/K
255/70R22.5		16	TL	7.50x22.5	935	248	435	14	200	830/120	830/120	2500/5510	2300/5070	140/137/L
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1053	278	489	15.5	220	830/120	830/120	3000/6610	2725/6010	146/143/M
11R24.5		16	TL	8.25x24.5	1106	280	515	15.5	212	830/120	830/120	3250/7160	3000/6610	149/146/L

D821



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
10.00R20	D821	18	TT	7.50Vx20	1054	271	489	16	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20		18	TT	8.00Vx20	1092	286	503	18.5	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12.00R20		20	TT	8.50Vx20	1130	306	521	19.5	238	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1094	305	503	17.5	225	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K

D822



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
12.00R20	D822	20	TT	8.50x20	1132	306	521	21	240	900	900	4000	3650	156/153/K

D831



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
8.25R16 LT	D831	16	TT	6.50Hx16	860	239	396	16	170	770/110	770/110	1800/3970	1600/3530	128/124/L
8.25R16 LT		18	TT	6.50Hx16	857	239	396	14	160	775/112	775/112	2120/4675	1850/4080	134/129/K
9.00R20		16	TT	7.00Tx20	1028	255	478	18	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K

D841



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
10.00R20	D841	18	TT	7.50Vx20	1054	271	489	15.5	216	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20		18	TT	8.00Vx20	1085	286	503	16	223	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K

D842



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp được thiết kế sử dụng trên đường hỗn hợp
- ▲ Chống kẹt đá giúp xe chạy êm ái
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ Tread pattern is designed for using on mix roads
- ▲ Stone rejection, truck operate softly
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
9.00R20	D842	16	TT	7.00Tx20	1022	255	478	15.5	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K
9.00R20		16	TT	7.00Tx20	1022	255	478	15.5	196	930/135	930/135	3075/6780	2800/6170	147/144/K
12.00R24		20	TT	8.50Vx24	1224	308	573	19	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/K

D843



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Hoa lốp được thiết kế sử dụng trên đường hỗn hợp
- ▲ Chống kẹt đá giúp xe chạy êm ái
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ Tread pattern is designed for using on mix roads
- ▲ Stone rejection, truck operate softly
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
12.00R20	D843	20	TT	8.50Vx20	1130	306	521	19.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/K
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1096	305	503	19	235	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/K
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1096	305	503	19	235	930	930	3550	3250	152/149/M

D851



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
275/80R22.5	D851	16	TL	8.25x22.5	1024	272	471	17.5	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1058	297	484	18	240	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L



D861



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
10.00R20	D861	18	TT	7.50Vx20	1061	271	489	18.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1062	278	489	18.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/K



D871



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao và chống cắt chém tốt
- ▲ Thiết kế tăng cường phù hợp tất cả các vị trí
- ▲ Thoát nước và tản nhiệt tốt

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Advance tire design, suitable for all positions
- ▲ Good heat dissipation and well drainage

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
12.00R24	D871	20	TT	8.50Vx24	1231	315	573	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K
325/95R24		20	TT/TL	8.50x24	1231	315	574	19	230	850/123	850/123	4750/10500	4500/9920	162/160/K

D911



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance, increase durability
- ▲ High loadability and good braking. Suitable for gravel and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng một chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
9.00R20	D911	16	TT	7.00x20	1033	253	478	20.5	196	900/131	900/131	2800/6170	2650/5840	144/142/K
10.00R20		18	TT	7.50Vx20	1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/F
10.00R20		18	TT	7.50Vx20	1071	271	489	23.5	220	930/135	930/135	3250/7160	3000/6610	149/146/K
11.00R20		18	TT	8.00Vx20	1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
12.00R20		20	TT	8.50Vx20	1140	306	521	23.5	242	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
11R22.5		16	TL	8.25x22.5	1072	278	489	23.5	220	850/123	850/123	3150/6940	2900/6390	148/145/F
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1106	305	503	23.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
315/80R22.5		22	TL	9.00x22.5	1106	305	503	23.5	227	970/140	970/140	4250/9370	3875/8540	158/155F

D912



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance, increase durability
- ▲ High loadability and good braking. Suitable for gravel and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
12R22.5	D912	18	TL	9.00x22.5	1106	305	503	20.5	227	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F

D921



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance, increase durability
- ▲ High loadability and good braking. Suitable for gravel and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
315/80R22.5	D921	20	TL	9.00x22.5	1095	309	498	22	250	850/123	850/123	4000/8820	3650/8050	156/153/K

D931



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance, increase durability
- ▲ High loadability and good braking. Suitable for gravel and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
12.00R24	D931	20	TT	8.50Vx24	1249	308	573	31	240	900/130	900/130	4500/9920	4125/9090	160/157/F

D941



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance, increase durability
- ▲ High loadability and good braking. Suitable for gravel and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
275/80R22.5	D941	16	TL	8.25x22.5	1033	272	471	22	223	860/125	860/125	3250/7160	3000/6610	149/146/L
295/80R22.5		18	TL	9.00x22.5	1066	297	484	23	250	850/123	850/123	3550/7830	3250/7160	152/149/L

D951



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chống cắt chém tốt, độ bền cao
- ▲ Chịu tải và bám đường tốt. Phù hợp cho mọi loại đường sỏi đá và trơn trượt

SPECIFICATIONS

- ▲ Improve cut resistance, increase durability
- ▲ High loadability and good braking. Suitable for gravel and slippery roads

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
11.00R20	D951	18	TT	8.00Vx20	1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
11.00R20		20	TT	8.00Vx20	1105	292	503	23.5	228	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F
12.00R20		20	TT	8.50Vx20	1143	310	521	24.5	244	900/131	900/131	4000/8820	3650/8050	156/153/F
12.00R20		22	TT	8.50Vx20	1143	310	521	24.5	244	970/140	970/140	4250/9370	3875/8540	158/155/F
12R22.5		18	TL	9.00x22.5	1106	305	503	24.5	230	930/135	930/135	3550/7830	3250/7160	152/149/F

D952



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao, chống cắt chém tốt
- ▲ Chống mài mòn, tăng tuổi thọ
- ▲ Chống kẹt đá, phù hợp với điều kiện khai thác mỏ

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Wear resistance, increase durability
- ▲ Stone trapping-resistant, suitable for mining conditions

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
14.00R25	D952	*** E4	TL	10.00x25	1408	385	621	35.5	325	950(A2)	800(C)	10000(A2)	6150(C)	188A2/171C
14.00R25		*** E4	TT	10.00x25	1408	385	621	35.5	325	950(A2)	800(C)	10000(A2)	6150(C)	188A2/171C

D953



ĐẶC ĐIỂM

- ▲ Chịu tải cao, chống cắt chém tốt
- ▲ Chống mài mòn, tăng tuổi thọ
- ▲ Chống kẹt đá, phù hợp với điều kiện khai thác mỏ

SPECIFICATIONS

- ▲ High loadability, improve cut resistance
- ▲ Wear resistance, increase durability
- ▲ Stone trapping-resistant, suitable for mining conditions

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Bán kính tĩnh	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tải/Chỉ số tốc độ
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp				Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi	
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Static loaded radius ±1%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single (S)	Dual (D)	Single (S)	Dual (D)	Load Index/Speed Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs	
16.00R25	D953	★★★	TT/TL	11.25/2.0x25	1548	424	682	43	372	1000		12500		

LIGHT TRUCK RADIAL TIRES / LỐP RADIAL TẢI NHẸ



D615



D616



D625



D626



D627



D628



D725



D726



DCOII



DSUII

THÔNG SỐ KỸ THUẬT LỐP TẢI NHẸ / LIGHT TRUCK TIRE SPECIFICATIONS

Quy Cách	Kiểu hoa	Số lốp bố	Kiểu lốp	Vành	Kích thước lốp bơm hơi (Dimension Data)		Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Áp lực bơm (Inflation Pressure)		Tải trọng (Max Load)		Chỉ số tốc độ	Chỉ số tải
					ĐK ngoài	Rộng hông lốp			Lốp đơn	Lốp đôi	Lốp đơn	Lốp đôi		
Size	Pattern	PR	Type	Rim	Overall Diameter ±2%	Section Width ±4%	Tread Depth	Tread Wide ±5	Single	Dual	Single	Dual	Speed	Load Index
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	kPa/psi	kPa/psi	kg/lbs	kg/lbs		
145R12C	D626	8	TL	4.00B x 12	540	145	7.5	105	450	450	530	500	P	86/84
155R12C	D625	8	TL	4.50B x 12	556	157	10	118	450	450	560	530	P	88/86
		12	TL	4.50B x 12	556	157	10	118	600	600	690	650	L	95/93
5.50R13	D625	12	TT/TL	4.00B x 13	622	160	10.2	120	750	750	925	875	L	105/103
		14	TT/TL	4.00B x 13	622	160	10.2	120	750	750	925	875	L	105/103
	D725	12	TT/TL	4.00B x 13	622	160	10.2	120	750	750	925	875	L	105/103
		14	TT/TL	4.00B x 13	622	160	10.2	120	750	750	925	875	L	105/103
155R13C	D626	8	TL	4.50B x 13	582	157	7.7	115	450	450	615	580	N	91/89
165/70R13C	D627	8	TL	5J x 13	562	170	7.2	130	450	450	670	630	P	94/92
175R13C	D626	8	TL	5.00B x 13	612	178	8.7	130	450	450	730	690	N	97/95
175/70R14C	D628	10	TL	5J x 14	602	177	8.2	130	600	600	1000	975	M	108/107
175R14C	D726	8	TL	5J x 14	634	178	8.7	133	450	450	775	750	N	99/98
185R14C	D628	10	TL	5.5J x 14	650	185	9	135	510	510	1000	975	M	108/107
195R14C	D615	8	TL	51/2J x 14	670	198	9	143	450	450	950	900	P	106/104
		12	TL	51/2J x 14	670	198	8.7	143	600	600	1090	1000	L	111/108
	DC012	8	TL	51/2J x 14	670	198	9	143	450	450	950	900	P	106/104
205/75R14C	DC011	8	TL	5.5J x 14	664	203	9	150	450	450	1030	975	P	109/107
185R15C	D628	8	TL	5.5J x 15	670	185	9	135	450	450	875	850	P	103/102
195/70R15C	D628	8	TL	6J x 15	652	197	9	147	450	450	900	850	R	104/102
195R15C	D625	8	TL	51/2J x 15	693	196	10.5	145	450	450	975	925	P	107/105
		12	TL	51/2J x 15	693	196	10.2	145	600	600	1120	1030	L	112/109
	D626	8	TL	5.5J x 15	693	190	10	145	450	450	875	850	Q	103/102
205/70R15C	DC011	8	TL	6J x 15	669	209	10	155	450	450	1030	975	S	109/107
215/70R15C	DC011	8	TL	6.5J x 15	683	221	10	164	450	450	1030	975	S	109/107
225/70R15C	DC011	8	TL	6.5J x 15	697	228	11	169	450	450	1120	1060	R	112/110
6.50R16	D625	14	TT/TL	5.50F SDC x 16	750	185	11	135	650	650	1180	1090	L	114/111
	D725	14	TT/TL	5.50F SDC x 16	750	185	11	135	650	650	1180	1090	L	114/111
7.00R16	D616	14	TT	5.50F SDC x 16	776	194	11	140	725	725	1320	1215	L	118/115
		14	TL	5.50F SDC x 16	776	194	11	140	800	800	1500	1400	L	122/120
		16	TT	5.50F SDC x 16	776	194	11	140	725	725	1320	1215	L	118/115
		16	TL	5.50F SDC x 16	776	194	11	140	800	800	1500	1400	L	122/120
	D725	14	TT	5.50F SDC x 16	776	194	11.5	142	725	725	1320	1215	L	118/115
		14	TL	5.50F SDC x 16	776	194	11.5	142	800	800	1500	1400	L	122/120
		16	TT	5.50F SDC x 16	776	194	11.5	142	725	725	1320	1215	L	118/115
		16	TL	5.50F SDC x 16	776	194	11.5	142	800	800	1500	1400	L	122/120
225/75R16	DSU11 HT	10	TL	6.0J x 16	744	222	9.3	176	550	550	1215	1120	S	115/112
245/75R16		10	TL	7.0J x 16	770	248	9.3	191	550	550	1400	1250	S	120/116
265/75R16		10	TL	7.5J x 16	801	270	9.3	207	550	550	1550	1400	S	123/120
245/70R17		10	TL	7.0J x 17	773	245	9.3	191	550	550	1360	1250	S	119/116
245/75R17		10	TL	7.0J x 17	796	248	9.3	191	550	550	1450	1320	S	121/118
265/70R17		10	TL	8.0J x 17	805	271	9.3	207	550	550	1550	1400	S	123/120

QUY ĐỊNH SỐ CHÌM ĐỐI VỚI LỐP Ô TÔ RADIAL DRC / REGULATIONS ON SPECIFICATIONS FOR AUTOMOBILE TIRES RADIAL DRC

▲ Gồm có 10 chữ số như sau: **AB CD EF GHIJ**

Trong đó: + **AB CD EF**: Ngày, tháng, năm sản xuất (DD MM YY)

+ **GHIJ**: Số thứ tự của lốp lưu hóa trong ngày, bắt đầu từ số 0001 đến thứ tự lốp cuối cùng lưu hóa trong ngày.

Ví dụ: Lốp 9.00 - 20 53D lưu hóa xuất đầu tiên ngày 24 tháng 06 năm 2018, số chìm như sau: **2406180001**

▲ Consists of 10 digits as follows: **AB CD EF GHIJ**

In there: + **AB CD EF**: Date, month, year of manufacture (DD MM YY)

+ **GHIJ**: The serial number of the vulcanized tire of the day, starting from 0001 to the serial number of the last vulcanized tire during the day.

Example: The first vulcanized 9.00 - 20 53D tire was released on June 24, 2018, the specification is as follows: **2406180001**

QUY ĐỊNH BẢO HÀNH ĐỐI VỚI LỐP Ô TÔ RADIAL / WARRANTY PROVISIONS FOR AUTOMOBILE TIRES RADIAL DRC

▲ Sản phẩm loại 1 (có dấu chất lượng loại 1 được đóng bằng mực in trên sản phẩm)

▲ Không mất logo DRC, không mất số chìm

▲ Không bị sửa chữa hoặc tác động khác làm ảnh hưởng chất lượng sản phẩm

▲ Chiều cao hoa lốp còn lại >50% so với chiều cao hoa lốp mới cùng loại (đo bình quân 3 vị trí)

▲ Chưa quá 60 tháng kể từ ngày sản xuất

▲ Sản phẩm bị lỗi do nhà sản xuất

▲ Grade 1 product (with a grade 1 quality mark stamped with printing ink on the product)

▲ No loss of DRC logo, no loss of specification

▲ No repairs or other impacts that affect product quality

The height of the tread wing is > 50% compared to the height of the new tread wing tire of the same type (average measurement of 3 positions)

▲ Less than 60 months from the date of manufacture

▲ The product is defective due to the manufacturer

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG / RECOMMENDATIONS

LỐP RADIAL DRC PHÙ HỢP CÁC TIÊU CHUẨN: DOT, EMARK, SNI, INMETRO, QCVN 34,...

1. CHỌN ĐÚNG SẢN PHẨM

▲ Chọn đúng quy cách lốp theo thiết kế cho xe (Kích thước vành, bề rộng vành, số lớp bố, tốc độ chạy, tải trọng...)

▲ Lắp đúng gai lốp theo mục đích sử dụng và điều kiện cung đường chạy

2. SỬ DỤNG ĐÚNG CÁCH

▲ Bơm hơi đúng áp lực quy định để kéo dài tuổi thọ của lốp

▲ Áp lực bơm hơi phải phù hợp với tải trọng thực của xe để tránh hư hỏng lốp khi chạy

3. BẢO QUẢN ĐÚNG CÁCH

▲ Tránh cho sản phẩm bị lão hóa và xuống cấp bằng cách giữ sản phẩm tránh tiếp xúc với ánh sáng trực tiếp và có nhiều ozon

▲ Dụng lốp đứng thẳng theo dãy, không chồng chất tránh thân lốp bị biến dạng

▲ Giữ sạch và yếm trong bao nguyên vẹn, tránh bị rách bao dễ gây ra hiện tượng lão hóa

4. BẢO DƯỠNG ĐÚNG CÁCH

▲ Thường xuyên kiểm tra mặt chạy, tránh để đá bị dính vào rãnh cần gây hư hỏng mặt lốp

▲ Kiểm tra áp lực bơm hơi thường xuyên trước mỗi lần khởi hành

▲ Kiểm tra các trục xe định kỳ, tránh lốp bị mòn không đều do lệch trục xe

1. RIGHT PRODUCT

▲ Choose the correct type size according to your tyre design (rim size, rim width, ply rating, max. speed, load index, etc.)

▲ Get the appropriate pattern design for your route and purpose

2. RIGHT USAGE

▲ Inflation according to the recommended pressure to increase your tyre lifetime

▲ Apply suitable inflation pressure with your actual load to reduce tyre damage while running

3. RIGHT STORAGE

▲ To avoid premature aging and degradation, rubber product should be stored away from direct sunlight and ozone sour

▲ Tyres should be stored vertically on their treads to avoid case distortion

▲ Tubes and flaps should be stored in origin packages to avoid premature aging degradation

4. RIGHT MAINTENANCE

▲ Usually check tread section, avoid captured stones from damaging tyre's case structure

▲ Check inflation pressure carefully before each departure

▲ Check your vehicle axles periodically to prevent irregular wear from tyres

RADIAL TIRES





THE LEADING TIRE MANUFACTURER IN VIETNAM

HEAD OFFICE

Lot G, Ta Quang Buu Street, Hoa Hiep Bac
Ward, Lien Chieu District - Da Nang City

Tel: (+84.236) 3 771 405

Fax: (+84.236) 3 771 400

Email: vanphong@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 975

Fax: (+84.236) 3 771 974

Email: xuấtkhau@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 980

3 771 988, 3771 985

Fax: (+84.236) 3 771 990

Email: banhang@drc.com.vn

MARKETING DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 992

Email: marketing@drc.com.vn

DA NANG REPRESENTATIVE OFFICE

354 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe District,
Da Nang City

Tel: (+84.236) 3 771 002

Fax: (+84.236) 3 645 862

HA NOI REPRESENTATIVE OFFICE

46/25 Bui Huy Bich St., 2 Floor,
Hoang Mai District, Ha Noi City

Tel: (+84.24) 3 858 2090

Fax: (+84.24) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

90 Nguyen Hoang St., An Phu Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tel: (+84.28) 2 217 2373